Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8481.90.29

Mã HS	8481.90.29
Mô tả hàng hóa	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt / - Bộ phận: / - - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không săm) và các thiết bị tương tự có đường kính trong từ 25 mm trở xuống: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 13:47:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84819029/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14593
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14593
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14593
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13945
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13886
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13886
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13886
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13886
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13886
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13886
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13940
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13940
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13940
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13940

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13940
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13940
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13941
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13941
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13941
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13941
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13941
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13941
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13944
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13892
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13900
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13900
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13900
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13900
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13900
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13900
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13931
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13931
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13931
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13931
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13931
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13931
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13986
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13986
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13986
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13986

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13986
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13986
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13963
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13963
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13963
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13963
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13963
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13963
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D13963
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E13963
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F13963
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G13963
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H13963
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13963
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13978
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13978
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13978
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13978
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13978
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13978
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13977
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13977
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13977
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13977
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13977
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13977

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13957
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13957
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13957
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13957
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13957
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13957
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13957
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13965
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13965
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13965
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13965
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13965
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13965
RCEP B	2022	2022	0	B!D13965
RCEP B	2023	2023	0	B!E13965
RCEP B	2024	2024	0	B!F13965
RCEP B	2025	2025	0	B!G13965
RCEP B	2026	2026	0	B!H13965
RCEP B	2027	2027	0	B!I13965
RCEP C	2022	2022	0	C!D13965
RCEP C	2023	2023	0	C!E13965
RCEP C	2024	2024	0	C!F13965
RCEP C	2025	2025	0	C!G13965
RCEP C	2026	2026	0	C!H13965
RCEP C	2027	2027	0	C!I13965
RCEP D	2022	2022	0	D!D13964

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13964
RCEP D	2024	2024	0	D!F13964
RCEP D	2025	2025	0	D!G13964
RCEP D	2026	2026	0	D!H13964
RCEP D	2027	2027	0	D!I13964
RCEP E	2022	2022	0	E!D13968
RCEP E	2023	2023	0	E!E13968
RCEP E	2024	2024	0	E!F13968
RCEP E	2025	2025	0	E!G13968
RCEP E	2026	2026	0	E!H13968
RCEP E	2027	2027	0	E!I13968
RCEP F	2022	2022	0	F!D13965
RCEP F	2023	2023	0	F!E13965
RCEP F	2024	2024	0	F!F13965
RCEP F	2025	2025	0	F!G13965
RCEP F	2026	2026	0	F!H13965
RCEP F	2027	2027	0	F!I13965
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12972
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12972
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12972
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12972

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8481.90 có 10 dòng thuế; dòng 8481.90.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8481.90.10 Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm; 8481.90.21 Thân, dùng cho vòi nước; 8481.90.22 Thân, dùng cho van xi lanh khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG); 8481.90.23 Thân, loại khác; 8481.90.31 Bằng đồng hoặc hợp kim đồng; 8481.90.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8481.90.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8481.90.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14593), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.